

Số: **647** /GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày **05** tháng **03** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kyoto Biken Hà Nội Laboratories số 2501/CV ngày 25 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH Kyoto Biken Hà Nội Laboratories, địa chỉ tại: Lô đất số F6, KCN Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Thành lập Công ty TNHH Kyoto Biken Hà Nội Laboratories - Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc thú y với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Thành lập Công ty TNHH Kyoto Biken Hà Nội Laboratories - Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc thú y.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất số F6, KCN Thăng Long II, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0900696541 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 7 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5429704246 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 6 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0900696541.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, san chia thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 26.006,1 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Sản xuất, san chia thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản 2.083.800 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

++ Quy trình sản xuất chế phẩm sinh học có bản chất là virus bất hoạt: Nuôi cấy tế bào → gây nhiễm virus → bất hoạt bằng formalin và thử nghiệm bất hoạt → công đoạn tinh sạch và bảo quản.

++ Quy trình sản xuất chế phẩm sinh học có bản chất là vi khuẩn bất hoạt: Vi khuẩn được nuôi cấy phục hồi chủng gốc → nuôi cấy sơ bộ → nuôi cấy chính, thử nghiệm dịch nuôi cấy chính → bất hoạt bằng formalin, thử nghiệm độ bất hoạt → ly tâm, thu cặn và thử nghiệm cặn → làm tan → bảo quản.

++ Quy trình sản xuất thuốc thú y từ chế phẩm sinh học có bản chất là virus bất hoạt: Chế phẩm sinh học có bản chất là virus bất hoạt + kháng nguyên, muối và tá dược → bán thành phẩm cuối cùng → chia lọ → đóng nút, thử nghiệm sản phẩm → đóng gói → vận chuyển.

++ Quy trình sản xuất thuốc thú y từ chế phẩm sinh học có bản chất là vi khuẩn bất hoạt: Chế phẩm sinh học có bản chất là vi khuẩn bất hoạt + kháng nguyên, muối và tá dược → bán thành phẩm cuối cùng → chia chai → đóng nút, thử nghiệm sản phẩm → đóng gói → vận chuyển.

++ Quy trình sản xuất hóa chất (thuốc tiêm) dùng trong thú y: Nước, hóa chất → gia nhiệt, hòa tan hóa chất → lọc → chia chai → đóng nút, đóng gói → tiệt trùng → vận chuyển.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kyoto Biken Hà Nội Laboratories có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND xã Nguyễn Văn Linh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^{Tr.} 21

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1
THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *647* /GPMT-UBND ngày *05/03* /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Công ty không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nước thải phát sinh từ dự án với lưu lượng tối đa khoảng 185 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long II, không thải trực tiếp ra môi trường. Trong đó:

+ Nước thải sinh hoạt: lưu lượng khoảng 11,25 m³/ngày đêm được xử lý qua bể tự hoại và bể tách mỡ sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II. Bao gồm:

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại (01 bể cạnh tòa nhà hành chính, thể tích 4,5 m³; 01 bể cạnh tòa nhà nghiên cứu phát triển và nhà ăn, thể tích 6,8m³) sau đó theo đường ống PVC D110, dài 200m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 16m³/ngày đêm.

Nước thải vệ sinh khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm (chuột lang, chuột nhắt) lưu lượng khoảng 3,75 m³/ngày đêm theo đường ống PVC D110, dài 150m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 16m³/ngày đêm.

Nước thải nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, thể tích 3m³ sau đó theo đường ống PVC D110, dài 100m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 16m³/ngày đêm.

+ Nước thải công nghiệp (từ hệ thống lọc nước RO và từ hoạt động súc rửa thiết bị thí nghiệm, pha hóa chất, súc rửa vệ sinh máy móc thiết bị sản xuất): lưu lượng khoảng 170 m³/ngày đêm được theo hệ thống các đường ống PVC D90, D110, tổng chiều dài khoảng 500m thu gom về xử lý tại 02 bể xử lý sơ bộ nước thải (thể tích 60 m³/bể) sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở theo đường ống HDPE D100; nước thải sau 02 bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất bơm qua đường ống HDPE D150 về hố ga xả thải sau đó tự chảy ra hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Thăng Long II.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m): 2313770; Y(m): 559114.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 16m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước vệ sinh khu vực chăn nuôi động vật thí nghiệm → bể tách dầu → bể điều hòa → bể kỵ khí → bể vi sinh hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng/bể xả → hố ga đầu nối với KCN Thăng Long II.

- + Hóa chất sử dụng: Dinh dưỡng, chlorine.
- Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải công nghiệp:
- + Quy trình công nghệ: Nước thải công nghiệp (từ hệ thống lọc nước RO và từ hoạt động súc rửa thiết bị thí nghiệm, pha hóa chất, súc rửa vệ sinh máy móc thiết bị sản xuất) → 02 bể chứa nước có bơm khuấy (bổ sung axit điều chỉnh pH) → hồ ga đầu nối với KCN Thăng Long II.
- + Thể tích 02 bể: 60m³/bể.
- + Hóa chất sử dụng: Axit Citric.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Khi có sự cố với hệ thống xử lý sơ bộ nước thải thì chủ cơ sở sẽ tiến hành khóa van xả nước thải của cơ sở vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II; thông tin với chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long II; tạm thời dừng hoạt động các công đoạn phát sinh nước thải, đồng thời kiểm tra lại toàn bộ hệ thống xử lý sơ bộ nước thải để tìm ra nguyên nhân gây ra sự cố và khắc phục và chỉ vận hành lại các công đoạn phát sinh nước thải khi sự cố được khắc phục hoàn toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường


3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long II.

3.2. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long II trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành, thực hiện ghi chép nhật ký vận hành, theo dõi quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

3.4. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hồ ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hồ ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 047 /GPMT-UBND ngày 05/08/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Có 05 nguồn:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng áp suất âm 1, 2, 3 (AHU-P1);
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ phòng nuôi cấy 1, 2, 3, 4; phòng kiểm tra trực quan, phòng chuẩn bị 1, 2; tầng 1 kho 3; hành lang tầng 4; hành lang tầng 8 (AHU-P2);
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng nuôi cấy 6; phòng đào tạo kiểm tra trực quan; phòng đóng nắp; phòng chiết rót; phòng rửa lọ; hành lang tầng 6, 7 (AHU-P3);
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ phòng thay đồ; buồng khí hóa; tầng 1 kho 2; phòng tiệt trùng; phòng tủ đồ 2; phòng rửa; phòng đệm 1, 2, 3, 4; phòng hành lang tầng 2, 5; kho vật tư đóng gói (AHU-P4);
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hành lang tầng 3; phòng kiểm tra độ vô trùng; phòng sạch 1, 2, 3, 4 (AHU-Q-1).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01 (OK1)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m): 2313747; Y(m): 559156.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.400 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/m ³	≤400	
3	SO ₂	mg/m ³	≤300	
4	NO _x	mg/m ³	≤400	
5	Toluen	mg/m ³	≤40	
6	Formaldehyt	mg/m ³	≤15	
7	Phenol	mg/m ³	≤15	
8	Bụi (PM)	mg/m ³	≤80	

2.2. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02 (OK2)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
X(m): 2313751 Y(m): 559188.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.050 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/m ³	≤400	
3	SO ₂	mg/m ³	≤300	
4	NO _x	mg/m ³	≤400	
5	Toluen	mg/m ³	≤40	
6	Formaldehyt	mg/m ³	≤15	
7	Phenol	mg/m ³	≤15	
8	Bụi (PM)	mg/m ³	≤80	

2.3. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03 (OK3)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
X(m): 2313737; Y(m): 559183.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.050 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/m ³	≤400	
3	SO ₂	mg/m ³	≤300	
4	NO _x	mg/m ³	≤400	
5	Toluen	mg/m ³	≤40	
6	Formaldehyt	mg/m ³	≤15	
7	Phenol	mg/m ³	≤15	
8	Bụi (PM)	mg/m ³	≤80	

2.4. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04 (OK4)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
X(m): 2313708; Y(m): 559158.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.600 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/m ³	≤400	
3	SO ₂	mg/m ³	≤300	
4	NO _x	mg/m ³	≤400	
5	Toluen	mg/m ³	≤40	
6	Formaldehyt	mg/m ³	≤15	
7	Phenol	mg/m ³	≤15	
8	Bụi (PM)	mg/m ³	≤80	

2.5. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05 (OK5)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o30', múi chiếu 3^o): X(m): 2313755; Y(m): 559137.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.800 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/m ³	≤400	
3	SO ₂	mg/m ³	≤300	
4	NO _x	mg/m ³	≤400	
5	Toluen	mg/m ³	≤40	
6	Formaldehyt	mg/m ³	≤15	
7	Phenol	mg/m ³	≤15	
8	Bụi (PM)	mg/m ³	≤80	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Không khí từ khu vực phòng áp suất âm 1, 2, 3 (AHU - P1) theo các đường ống tôn D90, D20... qua hệ thống lọc sử dụng màng lọc bằng sợi thủy tinh 3 lớp để xử lý mùi và hơi hóa chất, sau đó theo quạt hút xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (OK1).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ phòng nuôi cấy 1, 2, 3, 4; phòng kiểm tra trực quan, phòng chuẩn bị 1, 2; tầng 1 khô 3; hành lang tầng 4; hành lang

tầng 8 (AHU-P2) theo các đường ống tôn D90, D20... qua hệ thống lọc sử dụng màng lọc bằng sợi thủy tinh 3 lớp để xử lý mùi và hơi hóa chất, sau đó theo quạt hút xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (OK2).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng nuôi cấy 6; phòng đào tạo kiểm tra trực quan; phòng đóng nắp; phòng chiết rót; phòng rửa lọ; hành lang tầng 6, 7 (AHU-P3) theo các đường ống tôn D90, D20... qua hệ thống lọc sử dụng màng lọc bằng sợi thủy tinh 3 lớp để xử lý mùi và hơi hóa chất, sau đó theo quạt hút xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (OK3).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ phòng thay đồ; buồng khí hóa; tầng 1 kho 2; phòng tiệt trùng; phòng ủ đồ 2; phòng rửa; phòng đệm 1, 2, 3, 4; phòng hành lang tầng 2, 5; kho vật tư đóng gói (AHU-P4) theo các đường ống tôn D90, D20... qua hệ thống lọc sử dụng màng lọc bằng sợi thủy tinh 3 lớp để xử lý mùi và hơi hóa chất, sau đó theo quạt hút xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (OK4).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hành lang tầng 3; phòng kiểm tra độ vô trùng; phòng sạch 1, 2, 3, 4 (AHU-Q-1) theo các đường ống tôn D90, D20... qua hệ thống lọc sử dụng màng lọc bằng sợi thủy tinh 3 lớp để xử lý mùi và hơi hóa chất, sau đó theo quạt hút xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (OK5).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Công ty đã đầu tư 05 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 05 nguồn với quy trình thu gom, xử lý giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải: Khí thải → hệ thống lọc sử dụng màng lọc bằng sợi thủy tinh → quạt hút → khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế:

OK1: 6.400 m³/giờ.

OK2: 1.050 m³/giờ.

OK3: 1.050 m³/giờ.

OK4: 8.600 m³/giờ.

OK5: 2.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc bằng sợi thủy tinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

Khi sự cố xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, cán bộ vận hành hệ thống phải thông báo ngay cho người phụ trách và lãnh đạo Công ty; phối hợp với nhà cung cấp, lắp đặt hệ thống kiểm tra lại toàn bộ hệ thống xử lý khí thải để tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h, điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành, thực hiện ghi chép nhật ký vận hành, theo dõi quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 2

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **047** /GPMT-UBND ngày **05/03/2026**
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Có 06 nguồn:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn khu vực xử lý nước thải;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn khu vực xử lý khí thải – AHU – P1;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn khu vực xử lý khí thải – AHU – P2;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn khu vực xử lý khí thải – AHU – P3;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn khu vực xử lý khí thải – AHU – P4;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn khu vực xử lý khí thải – AHU – Q1.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực E

Khu vực E: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Độ rung

TT	Từ 6-22 giờ (dB)	Từ 22-6 giờ (dB)	Ghi chú
1	75	70	Khu vực D


Khu vực D: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Chân đế các máy móc được định vị, gia cố và lắp đặt các đế cao su vào các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung để giảm lượng ồn phát sinh ra;
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo khuyến nghị của nhà sản xuất để giảm tiếng ồn, độ rung;
- Trang bị bông tai, các nút cách âm cho người lao động làm việc trực tiếp tại các vị trí phát sinh ra tiếng ồn cao như khu vực máy nén khí, quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải, hệ thống điều hòa trung tâm và tại các vị trí phát sinh ra tiếng ồn cao trong thời gian làm việc ngắn.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *647* /GPMT-UBND ngày *05/03*/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (nút cao su, nút nhôm, chai lọ thủy tinh phát sinh từ công đoạn nuôi cấy, xác động vật thí nghiệm...)	13 02 01	600
2	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	13 03 02	50
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
4	Các loại dầu mỡ thải	17 02 03	500
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	01
6	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải (tấm màng lọc sợi thủy tinh thải)	12 01 01	300
Tổng			1.461

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy văn phòng, bìa carton	5.000
2	Nylon trắng	500
3	Nhựa PP (nhựa trắng)	100
4	Xốp	50
5	Gỗ	15.000
6	Giấy bạc	25
7	Khẩu trang dùng 1 lần	50
8	Than hoạt tính thải bỏ từ hệ thống lọc nước RO	200
9	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng (hệ thống lọc nước RO)	350
10	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô (màng lọc của hệ thống lọc nước RO)	200
Tổng		21.475

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 45 tấn/năm.

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Formaldehyde đã hết hạn sử dụng, môi trường nuôi cấy vi sinh phát sinh từ công đoạn nuôi cấy vi sinh, nuôi cấy tế bào...)	13 02 02	510

2	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10	1.000
3	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 03	200
4	Giẻ lau, gang tay dính dầu mỡ, hoá chất từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng	18 02 01	100
5	Bao bì mềm nhiễm các thành phần nguy hại thải	18 01 01	50
Tổng			1.860

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Diện tích khoảng 20 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khu vực có diện tích 15 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chất thải sinh hoạt

Khu vực có diện tích 15 m².


2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Khu vực lưu giữ có tường bao, có mái che, sàn bê tông kín khít, không bị thấm thấu. Gắn biển báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **0497**/GPMT-UBND ngày **15/03**/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không còn hạng mục, công trình và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./**21**